TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 563/2018/DS-PT
Ngày: 08/6/2018
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Vũ Thị Xuân Trang**

Các Thẩm phán: 1. Ông **Trịnh Đắc Phú**

2. Bà **Phạm Thị Thảo**

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa : Bà **An Phương Trang**, Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông **Lê Tấn Đông** – Kiểm sát viên.

Ngày 08/6/2018 tại phòng xử án của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 178/2018/TLPT-DS ngày 18/4/2018 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 40/2018/DS-ST ngày 05/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện Z bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1975/2018/QĐ-PT ngày 03/5/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 3519/2018/QĐ-PT ngày 22/5/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Đặng Văn C**, sinh năm 1942 (vắng mặt)
Địa chỉ: A, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.
Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thế T, sinh năm 1977 (có mặt)
Địa chỉ: D, Phường E, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông **Văn Thế T1**, sinh năm 1929 (vắng mặt)
Địa chỉ: A, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.
Đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Tấn Đ, sinh năm 1970 (có mặt)
Địa chỉ: D, Phường E, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:
1. Bà Trần Thị Đ1, sinh năm 1952 (vắng mặt)
2. Ông Đặng Hoàng L, sinh năm 1983 (vắng mặt)
3. Bà Đặng Thị Thanh H, sinh năm 1985 (vắng mặt)

4. Bà Đặng Thị Hồng T2, sinh năm 1990 (vắng mặt)
Cùng địa chỉ: A, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Bà Đặng Thị Hoàng Đ1, sinh năm 1981 (có mặt)
Địa chỉ: A, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Ông Đặng Hoàng D, sinh năm 1975 (vắng mặt)
Địa chỉ: A, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Ông Đặng Hoàng T3, sinh năm 1977 (vắng mặt)
Địa chỉ: A, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền của các ông bà Đ1, L, H, T2, Đ1, D, T3: Ông Nguyễn Thế T, sinh năm 1977 (có mặt)
Địa chỉ: A, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Ông Văn Công T4, sinh năm 1969 (xin vắng)
9. Ông Văn Công B, sinh năm 1972 (xin vắng)
10. Ông Văn Thế V, sinh năm 1984 (xin vắng)
11. Bà Văn Thị H1, sinh năm 1977 (xin vắng)
12. Bà Văn Thị L1, sinh năm 1967 (xin vắng)
13. Nguyễn Thị Kim X, sinh nam 1940 (xin vắng)
14. ông Nguyễn Văn Hoàng Bá N, sinh năm 1990 (xin vắng)
Cùng địa chỉ: A, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

15. Bà Văn Thị M, sinh năm 1961 (xin vắng)
Địa chỉ: A, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

16. Bà Văn Thị H2, sinh năm 1974 (xin vắng)
Địa chỉ: A, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

17. Bà Văn Thị Kim T5, sinh năm 1982 (xin vắng)
Địa chỉ: A, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

18. Ông Ngụy Mậu G, sinh năm 1975 (xin vắng)
Địa chỉ: A, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.
19. Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh
Địa chỉ: A, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.
Đại diện theo ủy quyền: bà Nguyễn Thị T6, sinh năm 1982 (xin vắng)

NỘI DUNG

Đại diện nguyên đơn ông Nguyễn Thế T trình bày:

Nguồn gốc phần đất có diện tích 3.528,7m^2 thuộc M phần thửa 133 (thửa phân chiết 133-1), tờ bản đồ số 16, tại xã Y, huyện Z, Thành phố Hồ Chí Minh do ông

Đặng Văn C khai hoang và trực tiếp canh tác từ năm 1978 đến nay. Việc đăng ký, kê khai sử dụng đất, do ông C không hiểu biết pháp luật nên không thực hiện. Còn ông Văn Thế T1 không trực tiếp canh tác trên phần đất này. Nhưng đến khoảng tháng 1 năm 2015, phía gia đình ông Văn Thế T1 lại vô cớ ngăn cản không cho gia đình ông C thực hiện quyền sử dụng phần đất nêu trên. Hiện trạng đất hiện nay là đất trống. Trong quá trình sử dụng đất, ông C có nộp thuế nông nghiệp đầy đủ. Từ năm 1978 đến nay chỉ có gia đình ông C canh tác, sử dụng đất liên tục; ông T1 và gia đình ông T1 cũng như không có người ngoài nào canh tác phần đất này. Hiện nay đất trống không ai sử dụng.

Nay ông đại diện ông Đặng Văn C theo ủy quyền yêu cầu Tòa án công nhận phần đất có diện tích 3.528,7m^2 thuộc một phần thửa số 133 (thửa phân chiết 133-1), tờ bản đồ số 16, tại xã Y, huyện Z, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sử dụng của gia đình ông Đặng Văn C gồm ông Đặng Văn C, vợ ông C là bà Trần Thị Đ1, các con của ông C là Đặng Hoàng D, Đặng Hoàng T3, Đặng Hoàng L, Đặng Thị Thanh H, Đặng Thị Hồng T2 và Đặng Thị Hoàng Đ1.

Ngoài ra, ông cũng không đồng ý với yêu cầu phản tố của bị đơn là bị đơn yêu cầu công nhận phần đất có diện tích 3.528,7m^2 thuộc một phần thửa số 133 (thửa phân chiết 133-1), tờ bản đồ số 16, tại xã Y, huyện Z, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông xác nhận trên phần đất tranh chấp chỉ có một số cây tạp không có giá T1 và phía nguyên đơn không tranh chấp với bị đơn về giá T1 các cây trồng trên đất. Ngoài ra, ông không có ý kiến nào khác. Tại phiên tòa ông vẫn giữ yêu cầu trên.

Đại diện bị đơn có ông Phạm Tấn Đ trình bày:

Vào năm 1959 ông Văn Thế T1 có mua diện tích đất khoảng 5ha tại xã Y, huyện Z, Thành phố Hồ Chí Minh trong đó có thửa 125, 126, 127, 128, 133, tờ bản đồ số 16, tại xã Y, huyện Z, Thành phố Hồ Chí Minh; mua của người nào thì ông không nhớ tên. Từ năm 1959 đến năm 1970 ông T1 canh tác, sử dụng trồng lúa, sau đó do đi chạy giặc nên ông T1 bỏ hoang phần đất này. Năm 1975 hòa bình lập lại, ông T1 quay về khai hoang sử dụng lại các thửa đất này, ông T1 trồng lúa, nuôi tôm cá, trồng dừa nước trên đất, đến năm 1979 thì thực hiện theo chính sách của Nhà nước, ông T1 mới đưa vào tập đoàn diện tích đất 2.000m^2 thuộc các thửa 125, 126, 128, tờ bản đồ số 16, tại xã Y, huyện Z, Thành phố Hồ Chí Minh; sau đó tập đoàn mới giao phần đất này cho ông C sử dụng là trồng lúa. Còn phần đất thửa 133 thì ông T1 tiếp tục sử dụng trồng lúa, trồng dừa nước và nuôi cá; thửa 127 thì làm đường đi vào thửa 133. Quá trình ông C sử dụng đất, ông C từ trồng lúa chuyển sang trồng tràm, hạt tràm từ bên đất của ông C bay sang đất của ông T1 nên trên đất của ông T1 có mọc lên một số cây tràm và lợi dụng lúc này ông C mới đem một số cây tràm sang trồng bên thửa đất 133 của ông T1 vào năm 1999. Khi ông T1 phát hiện thì ông T1 có qua gặp ông C, ông C mới nhổ bỏ hết cây tràm bên thửa đất 133 của ông T1 và ông T1 mới cắm cọc ranh là cây giữa hai phần đất của ông C và ông T1, đến năm 2007 thì ông T1 mới cắm lại cọc ranh là cột xi măng. Phần đất ông C tranh chấp có diện tích 3.528,7m^2 thuộc một phần thửa 133 (thửa phân chiết 133-

4), tờ bản đồ số 16, ông T1 cùng với gia đình ông T1 là người trực tiếp canh tác, sử dụng liên tục từ năm 1975 đến năm 2007 thì giữa ông C và ông T1 phát sinh tranh chấp đất nên phần đất này bỏ trống, không ai sử dụng. Ông C không canh tác, sử dụng phần đất này. Quá trình ông T1 canh tác phần đất này thì ông T1 có đóng thuế nông nghiệp đầy đủ và có tên trong sổ mục kê, ông T1 có đăng ký kê khai cấp quyền sử dụng đất, nhưng do số diện tích đất ông T1 đăng ký vượt quá hạn điền nên ông T1 không được Nhà nước cấp giấy đối với diện tích đất 3.528,7m^2 thuộc một phần thửa 133 (thửa phân chiết 133-4), tờ bản đồ số 16. Hiện nay phần đất này không có ai sử dụng, hiện trạng đất cây cỏ mọc um tùm, các cọc ranh là cột xi măng do ông T1 cắm vẫn còn.

Nay ông đại diện ông Văn Thế T1 theo ủy quyền không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn C. Đồng thời, bị đơn có yêu cầu phản tố là yêu cầu Tòa án công nhận phần đất có diện tích 3.528,7m^2 thuộc một phần thửa số 133 (thửa phân chiết 133-4), tờ bản đồ số 16, tại xã Y, huyện Z, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sử dụng của gia đình ông Văn Thế T1 gồm ông Văn Thế T1, vợ của ông T1 là Nguyễn Thị Kim X và các con của ông T1 là Văn Thị L1, Văn Công B, Văn Công T4, Văn Thị H1, Văn Thị Kim T5, Văn Thế V.

Ông xác nhận trên phần đất tranh chấp chỉ có một số cây tạp không có giá T1 và phía bị đơn không tranh chấp với nguyên đơn về giá T1 các cây trồng trên đất. Ngoài ra, ông không có ý kiến nào khác. Tại phiên tòa ông vẫn giữ yêu cầu như trên.

Đại diện cho người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có ông Nguyễn Thế T trình bày:

Ông là đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Đ1, ông Đặng Hoàng D, ông Đặng Hoàng T3, ông Đặng Hoàng L, bà Đặng Thị Thanh H, bà Đặng Thị Hồng T2 và bà Đặng Thị Hoàng Đ1. Bà Trần Thị Đ1, ông Đặng Hoàng D, ông Đặng Hoàng T3, ông Đặng Hoàng L, bà Đặng Thị Thanh H, bà Đặng Thị Hồng T2 và bà Đặng Thị Hoàng Đ1 có cùng ý kiến và lời trình bày như ông đã trình bày ở phần trên. Ngoài ra, ông không có ý kiến nào khác.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Văn Công T4, ông Văn Công B, ông Văn Thế V, bà Văn Thị H1, bà Văn Thị L1, bà Nguyễn Thị Kim X, ông Nguyễn Văn Hoàng Bá N, bà Văn Thị M, bà Văn Thị H2, bà Văn Thị Kim T5 trình bày:

Các ông bà có lời trình bày và cùng ý kiến với ông Văn Thế T1 và không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Ngụy Mậu G trình bày:

Vào ngày 15/11/2007 ông có nhận chuyển nhượng phần đất của gia đình ông Văn Thế T1 trong đó có một phần mà ông C và ông T1 đang tranh chấp diện tích 3.528,7m^2 thuộc một phần thửa số 133 (thửa phân chiết 133-4), tờ bản đồ số 16, tại

xã Y, huyện Z, Thành phố Hồ Chí Minh ông không có ý kiến và cũng không có yêu cầu gì. Nếu có tranh chấp sau này sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan UBND huyện Z có bà Nguyễn Thị T6 đại diện trình bày:

Phần đất các bên tranh chấp có diện tích 3.528,7m^2 thuộc một phần thửa 133 (thửa phân chiết 133-1), tờ bản đồ số 16, tại xã Y, huyện Z, Thành phố Hồ Chí Minh theo bản đồ vị trí hiện trạng do Công ty TNHH một Thành Viên Dịch vụ Đ lập ngày 28/01/2016 Phần đất trên chưa được UBND huyện Z cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình đăng ký kê khai phần đất trên như sau:

Theo tài liệu 299/TTg: thuộc một phần thửa số 56 tờ bản đồ 1B, loại đất Hg do Nông trường Z quản lý

Theo tài liệu 02/CT-UB do ông Văn Thế T1 đăng ký mục kê tại trang 46 Quyển số 02.

Theo tài liệu BĐĐC: thuộc thửa 1, 3, 47 tờ bản đồ số do ông Văn Thế T1 đăng ký.

Bản án sơ thẩm đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn C về việc yêu cầu Tòa án công nhận phần đất có diện tích 3.528,7m^2 thuộc một phần thửa 133 (thửa phân chiết 133-1), tờ bản đồ số 16, tại xã Y, huyện Z, Thành phố Hồ Chí Minh theo bản đồ vị trí hiện trạng do Công ty TNHH một Thành Viên Dịch vụ Đ lập ngày 28/01/2016.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Văn Thế T1. Công nhận phần đất có diện tích 3.528,7m^2 thuộc một phần thửa 133 (thửa phân chiết 133-1), tờ bản đồ số 16, tại xã Y, huyện Z, Thành phố Hồ Chí Minh theo Bản đồ vị trí hiện trạng do Công ty TNHH một Thành Viên Dịch vụ Đ lập ngày 28/01/2016.

3. Ông Văn Thế T1 được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 3.528,7m^2 thuộc một phần thửa 133 (thửa phân chiết 133-1), tờ bản đồ số 16, tại xã Y, huyện Z, Thành phố Hồ Chí Minh theo bản đồ vị trí hiện trạng do Công ty TNHH một Thành Viên Dịch vụ Đ lập ngày 28/01/2016.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự cũng như các quy định về thi hành án dân sự.

Ngày 09/3/2018 đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Nguyễn Thế T có đơn kháng cáo.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và đơn kháng cáo.

Các đương sự không tự thỏa thuận với nhau giải quyết vụ án.

Ông T đại diện ông C kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm: công nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất thuộc một phần thửa 133 (thửa phân chiết 133-1) tờ bản đồ số 16, tại xã Y, huyện Z, Thành phố Hồ Chí Minh theo bản đồ vị trí hiện trạng do Công ty TNHH một Thành Viên Dịch vụ Đ lập ngày 28/01/2016, diện tích 3.528,7m^2 cho ông C với căn C là đất này do ông C khai hoang từ năm 1978 và trực tiếp canh tác tới nay.

Bà Đ1 thống nhất ý kiến của ông T.

Ông Đ đại diện ông T1 yêu cầu giữ nguyên án sơ thẩm.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía nguyên đơn do ông T đại diện có yêu cầu như nguyên đơn.

Những người khác xin vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và các thành viên Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Ông C không có chứng cứ chứng minh là người trực tiếp sử dụng, kê khai, đăng ký đóng thuế đối với phần đất tranh chấp.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và trình bày của đại diện Ủy ban nhân dân huyện Z thì phần đất tranh chấp theo T3 liệu 299/TTg do nông trường Z quản lý, theo tài liệu 02/CT-UB và theo tài liệu BĐĐC do ông T1 đăng ký.

Ông C cho rằng ông không hiểu biết pháp luật nên không thực hiện việc kê khai đăng ký là không có cơ sở bởi lẽ ông C có kê khai đăng ký các phần đất khác tại huyện Z gần với thửa đất tranh chấp.

Xét sổ thuế nông nghiệp và một số biên lai không thể hiện ông C nộp thuế cho phần đất tranh chấp do ông C có sử dụng và nộp thuế cho các phần đất khác.

Bản án dân sự phúc thẩm số 62/2015/DS-PT ngày 15/01/2015 bác yêu cầu của ông C tranh chấp diện tích đất 1.420m^2 thuộc thửa 134 tờ bản đồ số 16, tại xã Y, huyện Z, Thành phố Hồ Chí Minh, đình chỉ trả lại đơn kiện của ông C yêu cầu công nhận quyền sử dụng đối với phần đất có diện tích 4.300,9m^2 thuộc một phần thửa 133-4, 133-5 tờ bản đồ số 16, tại xã Y, huyện Z, Thành phố Hồ Chí Minh do tòa sơ thẩm trước đây thụ lý năm 2009, áp dụng Luật đất đai năm 2003 thì chưa có đủ điều kiện khởi kiện.

Căn cứ Luật đất đai năm 2013 ông C khởi kiện lại vụ kiện này, nhưng không có chứng cứ gì mới để chứng minh quá trình sử dụng, kê khai, đăng ký đóng thuế đối với phần đất tranh chấp.

Xét phần đất tranh chấp vào năm 2010 lập bản vẽ thuộc một phần thửa 133 (thửa phân chiết 133-4), theo bản vẽ lập năm 2016 trong vụ kiện này thuộc một phần thửa 133 (thửa phân chiết 133-1).

Tại phiên tòa phúc thẩm ông T đại diện nguyên đơn ông C và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn và bà Đ1 cũng không cung cấp Đ tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của ông C.

Do vậy kháng cáo của ông C không được chấp nhận.

Cần giữ nguyên án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

Án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm: ông C được miễn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 15, 95 và 166 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Đặng Văn C.

Giữ nguyên án sơ thẩm.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn C về việc yêu cầu Tòa án công nhận phần đất có diện tích 3.528,7m^2 thuộc một phần thửa 133 (thửa phân chiết 133-1), tờ bản đồ số 16, tại xã Y, huyện Z, Thành phố Hồ Chí Minh theo bản đồ vị trí hiện trạng do Công ty TNHH một Thành Viên Dịch vụ Đ lập ngày 28/01/2016.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Văn Thế T1. Công nhận phần đất có diện tích 3.528,7m^2 thuộc một phần thửa 133 (thửa phân chiết 133-1), tờ bản đồ số 16, tại xã Y, huyện Z, Thành phố Hồ Chí Minh theo Bản đồ vị trí hiện trạng do Công ty TNHH một Thành Viên Dịch vụ Đ lập ngày 28/01/2016.

3. Ông Văn Thế T1 được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 3.528,7m^2 thuộc một phần thửa 133 (thửa phân chiết 133-1), tờ bản đồ số 16, tại xã Y, huyện Z, Thành phố Hồ Chí Minh theo bản đồ vị trí hiện trạng do Công ty TNHH một Thành Viên Dịch vụ Đ lập ngày 28/01/2016.

4. Chi phí tố tụng: ông Đặng Văn C đã nộp xong cho cơ quan đo vẽ và định giá.

5. Án phí dân sự sơ thẩm: ông Đặng Văn C được miễn.

Hoàn lại cho ông Đặng Văn C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.821.750 đồng (Tám triệu tám trăm hai mươi mốt nghìn bảy trăm năm mươi đồng) theo biên lai thu số AE/2011/09745 ngày 17/8/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Z.

Hoàn lại cho ông Văn Thế T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.375.000 đồng (Bốn triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số AE/2014/0009275 ngày 04/11/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Z.

6. Án phí dân sự phúc thẩm: ông Đặng Văn C được miễn.

Hoàn lại cho ông Đặng Văn C số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số AA/2017/0031616 ngày 21/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Z.

Các đương sự thi hành án theo các Điều 2, 6, 7, 7a, 7b, 9 và 30 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND H.Z;
- Chi cục THADS H.Z;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Xuân Trang